

+ Công số 03 chiều rộng 12,00 m kết nối với Tuyến đường số 1P – Giai đoạn 3 của Khu công nghiệp tại vị trí cọc 147 và cọc 150 tương ứng với lý trình Km1+862,13 và Km1+897,07

+ Công số 04 chiều rộng 12,00 m kết nối với Tuyến đường số 1P – Giai đoạn 3 của Khu công nghiệp tại vị trí cọc 156 và cọc 158 tương ứng với lý trình Km1+919,04 và Km1+949,06

+ Công số 05 chiều rộng 12,00 m kết nối với Tuyến đường số 1P – Giai đoạn 3 của Khu công nghiệp tại vị trí cọc 170 và cọc 171 tương ứng với lý trình Km2+47,06 và Km2+77,06

- Cao độ cốt trung bình vị trí điểm mở công sau khi thi công hoàn thiện xong không được cao hơn cốt cao độ vỉa hè của Khu công nghiệp.

(Có bản vẽ chi tiết kèm theo thể hiện vị trí, cốt cao độ, chi tiết các lớp kết cấu).

2. Điểm đầu nối cấp nước (cấp nước sạch), thoát nước (nước mưa, nước thải):

a. Điểm đầu nước sạch:

- Số lượng: 02 điểm đầu.

- Vị trí: Đầu nối vào đường ống cấp nước HPDE DN225 tại tuyến đường số 3 Giai đoạn 1 và giai đoạn 2 của Khu công nghiệp.

(Có bản vẽ chi tiết kèm theo thể hiện vị trí, cốt cao độ, chi tiết đầu nối)

b. Điểm đầu thoát nước thải vào hố ga thoát nước thải của KCN:

- Số lượng: 01 điểm đầu.

- Vị trí: đầu nối vào hố ga thoát nước thải F12 (trên vỉa hè đường Tuyến 3 Giai đoạn 1).

(Có bản vẽ chi tiết kèm theo thể hiện vị trí, cốt cao độ, chi tiết đầu nối)

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại các bể phốt được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

c. Điểm đầu thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN;

- Số lượng: 06 điểm.

+ Điểm đầu nối số 01: kết nối với hố ga I5 thoát nước mưa Tuyến đường số 1P – Giai đoạn 2.

+ Điểm đầu nối số 02: kết nối với hố ga J13 thoát nước mưa Tuyến đường số 3 – Giai đoạn 2.

+ Điểm đầu nối số 03: kết nối với hố ga W24 thoát nước mưa Tuyến đường số 3 – Giai đoạn 1.

+ Điểm đầu nối số 04, 05: kết nối với mương số 1 bao quanh khu công nghiệp – Giai đoạn 3.

+ Điểm đầu nối số 06: kết nối với hố ga J5 thoát nước mưa Tuyến đường số 3 – Giai đoạn 2.

(Có bản vẽ chi tiết kèm theo thể hiện vị trí, cốt cao độ, chi tiết đầu nối).

3. Điểm đầu điện:

- Số lượng: 03 điểm đầu.

- Vị trí: Cột điện 2C, 5C và 13D nằm trên vỉa hè KCN nằm trên vỉa hè KCN.

(Có bản vẽ chi tiết kèm theo thể hiện vị trí, hướng tuyến cáp ngầm, và biên bản thống nhất phê duyệt hướng tuyến ký giữa BQL, DN, XNQLVH)

- Doanh nghiệp sẽ liên hệ với đơn vị quản lý cung cấp điện trong KCN Yên Mỹ để đề

299.
ÔNG
TNHI
G NG
TITA
ÔNG I
HUNI

13
CỔ
TR
N
CE
M
F. HUI

ngiht cấp công suất điểm đầu điện.

- Nguồn điện được lấy từ cột điện, mương cáp ngầm phải đáp ứng tiêu chuẩn an toàn điện và phải đi vuông góc vào khu đất của Doanh nghiệp.

III. Các nội dung khác;

- Trong quá trình đấu nối hạ tầng kỹ thuật nếu Công ty TNHH Titan Corporation (DN) có điều chỉnh, phát sinh thì phải được chấp thuận của Ban quản lý dự án – Công ty Cổ phần Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ bằng văn bản (kèm theo bản vẽ phần điều chỉnh) và DN phải chịu mọi chi phí liên quan.

- Trong quá trình thi công xây dựng nhà máy, Công ty TNHH Titan Corporation (DN) phải xây dựng hệ thống cầu rửa xe và che chắn tường rào xung quanh lô đất xây dựng bằng tôn hay vật liệu khác đáp ứng môi trường KCN Yên Mỹ.

- Công ty TNHH Titan Corporation (DN) cam kết thi công đúng phạm vi lô đất đã được bàn giao, không xây dựng lấn ra ngoài ranh giới (bao gồm cả phần chân móng và phần tạo dáng kiến trúc hàng rào, cổng ra vào...).

Biên bản kết thúc vào hồi ... giờ cùng ngày, các bên tham gia đã hiểu và thống nhất những nội dung trên, đồng ý ký xác nhận làm cơ sở để thực hiện các công việc tiếp theo. Biên bản này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện

Ban Quản lý Dự án



TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Nguyễn Văn Minh

Đại diện

Công ty TNHH Công nghiệp

Titan (Hưng Yên)



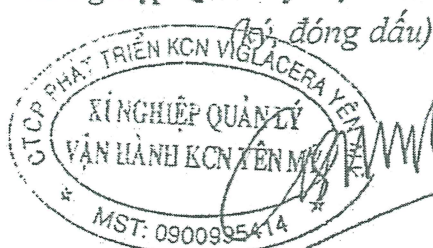
LÊNG FOONG

Phó Giám Đốc Điều Hành

Khu vực phía Bắc

Đại diện

Xí nghiệp Quản lý Vận hành (XNQLVH)



Giáp Thị Bích Hạnh

Số: 66 /GPMT-UBND

Yên Mỹ, ngày 10 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MỸ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công nghiệp Titan (Hung Yên) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH công nghiệp Titan (Hung Yên) - địa chỉ tại Lô CN1, KCN Yên Mỹ, xã Tân Lập, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên - được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án công nghiệp Titan Hưng Yên” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án công nghiệp Titan Hưng Yên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN1, KCN Yên Mỹ, xã Tân Lập và Trung Hòa, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0901129979, đăng ký lần đầu ngày 16/11/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/6/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5421363514 chứng nhận lần đầu ngày 04/11/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 20/3/2024 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.



1.4. Mã số thuế: 0901129979.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Đầu tư xây dựng nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ để cho thuê.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (CPC 742).
- Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865).
- Các dịch vụ liên quan tới tư vấn quản lý (CPC 866 (trừ CPC 86602)).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích 264.502 m², trong đó:

Giai đoạn 1: 69.394 m².

Giai đoạn 2: 105.065 m².

Giai đoạn 3: 90.043 m².

- Loại hình dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất: Diện tích xây dựng nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ để cho thuê 138.247 m². Trong đó:

Giai đoạn 1: 34.584 m².

Giai đoạn 2: 54.576 m².

Giai đoạn 3: 49.087 m².

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghiệp Titan (Hưng Yên) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND huyện Yên Mỹ, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND huyện Yên Mỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp phép môi trường.

Điều 4. Giao phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Tân Lập;
- UBND xã Trung Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử huyện Yên Mỹ
(để đăng tải công khai);
- Công ty TNHH công nghiệp Titan (Hưng Yên);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMT-UBND ngày 10/6/2025
của UBND huyện Yên Mỹ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên dự án và các đơn vị thuê nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Có 01 dòng nước thải sau 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Yên Mỹ.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau hệ thống xử lý của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Yên Mỹ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải của KCN Yên Mỹ để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Vị trí đầu nối: Hồ ga đầu nối nước thải F10 (trên vỉa hè đường tuyến 3 giai đoạn 1).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 470 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Cường bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo thỏa thuận đầu nối nước thải với Khu công nghiệp Yên Mỹ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của giai đoạn 1 và giai đoạn 3 → bể tự hoại 3 ngăn → công trình xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt của giai đoạn 2 → bể tự hoại 3 ngăn → công trình xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm.



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tại công trình công suất 70 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN Yên Mỹ.

+ Công suất thiết kế: 70 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol hoặc mật rỉ đường, NaOCl.

- Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tại công trình công suất 400 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN Yên Mỹ.

+ Công suất thiết kế: 400 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol hoặc mật rỉ đường, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm: Tháng 7/2025 đến tháng 9/2025.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm: Tháng 5/2026 đến tháng 7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm và 400 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu:

+ Nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 70 m³/ngày đêm.

+ Nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m³/ngày đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo thỏa thuận đầu nối nước thải với Khu công nghiệp Yên Mỹ.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT (được sửa đổi bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Mỹ.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH công nghiệp Titan (Hưng Yên) có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH công nghiệp Titan (Hưng Yên) chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Mỹ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66/GPMT-UBND ngày 10/6/2025
của UBND huyện Yên Mỹ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Dòng khí xả thải vào nguồn tiếp nhận: 02 dòng.

- Dòng số 1: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất 1.500 m³/ngày đêm.
- Dòng số 2: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất 4.500 m³/ngày đêm.

- Tọa độ vị trí xả thải:

+ Vị trí số 1: X(m) = 2311294.83; Y(m) = 558898.89

+ Vị trí số 2: X(m) = 2311534.19; Y(m) = 559024.97

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Lưu lượng xả thải lớn nhất của hệ thống xử lý khí thải số 1: 1.500 m³/giờ
- + Lưu lượng xả thải lớn nhất của hệ thống xử lý khí thải số 2: 4.500 m³/giờ

2.2.1. Phương thức khí thải: Cường bức

2.2.2. Chế độ xả thải: Liên tục trong 02 ca sản xuất (16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Chất lượng khí thải trước khi xả và môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=1; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p=1$; $K_v=1$)	QCVN 20:2009/BTNMT
1	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	
2	CH ₃ SH	mg/Nm ³		15
3	NH ₃	mg/Nm ³	50	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải từ trạm xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm
→ Ống thu khí → Thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính.

- Nguồn số 2: Khí thải từ trạm xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm
→ Ống thu khí → Thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Quy trình công nghệ: Khí thải từ trạm xử lý nước thải → Ống thu khí → Thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải đã được xử lý xả ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống số 1: 1.500 m³/giờ.

+ Hệ thống số 2: 4.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom xử lý khí thải công suất 1.500 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý khí thải công suất 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất 1.500 m³/giờ.

- Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công suất 4.500 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Các thông số ô nhiễm: H₂S, CH₃SH, NH₃.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($K_p = 1$, $K_v = 1$),

QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT (được sửa đổi bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của công trình xử lý khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMT-UBND ngày 10/6/2025
của UBND huyện Yên Mỹ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại trạm xử lý nước thải tập trung

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân viên.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMT-UBND ngày 10/6/2025
của UBND huyện Yên Mỹ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (găng tay, giẻ lau dính dầu)	Rắn	180201	50
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại (vỏ thùng sơn, vỏ thùng dầu)	Rắn	18 01 02	1.050
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	60
5	Mẫu que hàn	Rắn	07 04 01	100
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	20
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	504
	Tổng			1.804

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Chất thải	Đơn vị	Lượng thải
1	Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước chung	kg/năm	1.000
2	Bao bì giấy thải, vật tư thay thế	kg/năm	300
	Tổng		1.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 5,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn nguy hại

- Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Thùng chứa loại 120 lít, 500 lít, thùng chuyên dụng có nắp đậy, bao bì mềm.

- Khu lưu giữ: Diện tích 8 m², tường và nền kết cấu bê tông cốt thép, nền sơn phủ epoxy chống thấm và có gờ chống tràn, mái bằng, biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH theo quy định, có trang bị thiết bị PCCC.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa loại 50 -100 lít.

- Khu lưu giữ: Diện tích 8 m², tường và nền kết cấu bê tông cốt thép, mái bằng.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 20 thùng, loại dung tích 20 lít/thùng tại khu văn phòng điều hành, văn phòng xưởng.

- Khu lưu giữ: Diện tích 8 m², tường và nền kết cấu bê tông cốt thép, mái bằng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMT-UBND ngày 10 /6/2025
của UBND huyện Yên Mỹ)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hoá chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.



2. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

SỐ TN: 0571/DAK/2025/3657/BPT/MTX-KQ/HN287/1304

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Tên khách hàng : Công ty cổ phần môi trường ETC Việt Nam
- Dự án được lấy mẫu : Công ty TNHH Linh kiện điện tử Hồng Nguyên (Việt Nam)
- Địa chỉ : Nhà xưởng 8-1 & 8-2, Lô CN1, khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Ký hiệu mẫu : KK1; KK2
- Ngày lấy mẫu : 14/11/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) (KVE ²⁶)
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022 /BTNMT	23,7	23,8	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022 /BTNMT	61,2	60,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022 /BTNMT	0,2	0,80	-
4	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,7	70,1	70 ⁽²⁶⁾
5	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	34,1	35,7	-
6	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	56,3	52,4	300
7	CO	µg/Nm ³	MTX.PT.KK-05	<LÒQ (9600)	<LOQ (9600)	30000
8	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	55,2	47,1	350
9	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	57,0	60,6	200

Ghi chú:

- QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) (KVE²⁶): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ; KVE²⁶: QCVN 26:2025 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- KK1 (HN287.25T11HN1.KK1): Mẫu không khí khu vực trước xưởng - thời điểm sáng; KK2 (HN287.25T11HN1.KK2): Mẫu không khí khu vực sau xưởng - thời điểm sáng.
(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (✓): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

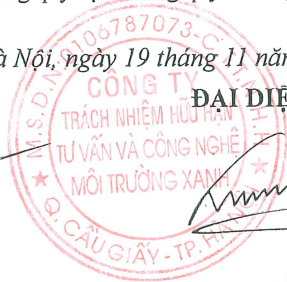
TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thị Hiền

QA/QC


Bùi Phương Thảo

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC


Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
- Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



EnvirGreen
Lab



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Ô DV-4, Lô số 25, P. Hoàng Liệt, Tp. Hà Nội

Huân, ngày 14 tháng 11 năm 2025

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CÔNG VIỆC
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã kỳ: 5794*25T11HN1

Mã KH: HN287

STT kỳ: 1304

I. Tên khách hàng: Công ty cổ phần môi trường ETC Việt Nam

Cơ sở lấy mẫu: Công ty TNHH Linh kiện điện tử Hồng Nguyên (Việt Nam)

Địa chỉ quan trắc: Nhà xưởng 8-1 & 8-2, Lô CN1, khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

1. Đại diện: Lê Văn Hùng Chức vụ:

2. Đại diện: Chức vụ:

II. Tên đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Tư Vấn và Công Nghệ Môi Trường Xanh

1. Đại diện: Bùi Minh Hoàng Chức vụ: N.V.Q.T

2. Đại diện: Chức vụ:

III. Đơn vị:

1. Đại diện: Chức vụ:

2. Đại diện: Chức vụ:

IV. Đơn vị:

1. Đại diện: Chức vụ:

2. Đại diện: Chức vụ:

Cùng nhau thực hiện, tham gia chứng kiến công việc đo đạc, lấy mẫu môi trường tại cơ sở được quan trắc.

V. Điều kiện quan trắc tại cơ sở:

Thời tiết: Trời nắng

VI. Nội dung quan trắc môi trường tại cơ sở

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu HT	Tọa độ	Ghi chú
1	Mẫu không khí khu vực trước xưởng - thời điểm sáng	HN287.25T11HN1.KK1	N: 20°53'34.3 E: 106°4'9.2	
2	Mẫu không khí khu vực sau xưởng - thời điểm sáng	HN287.25T11HN1.KK2	N: 20°53'36.1 E: 106°4'9.6	

Số lượng chỉ tiêu quan trắc và phân tích: Xem nội dung công việc kèm theo

Biên bản lấy mẫu và quan trắc được lập thành bản, mỗi bên giữ bản, có giá trị pháp lý như nhau

Đại diện cơ sở/Khách hàng

Đại diện đơn vị quan trắc

Đại diện.....

Đại diện.....


Bùi Minh Hoàng


Hoàng

.....

.....

Số TN: 0572/DAK/2025/3658/BPT/MTX-KQ/HN287/1305

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- | | |
|-----------------------|---|
| 1. Tên khách hàng | : Công ty cổ phần môi trường ETC Việt Nam |
| 2. Dự án được lấy mẫu | : Công ty TNHH Linh kiện điện tử Hồng Nguyên (Việt Nam) |
| 3. Địa chỉ | : Nhà xưởng 8-1 & 8-2, Lô CN1, khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên |
| 4. Loại mẫu | : Không khí xung quanh |
| 5. Ký hiệu mẫu | : KK1; KK2 |
| 6. Ngày lấy mẫu | : 14/11/2025 |

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) (KVE ²⁶)
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022 /BTNMT	24,1	24,3	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022 /BTNMT	57,8	57,5	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022 /BTNMT	0,2	0,80	-
4	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,1	57,5	70 ⁽²⁶⁾
5	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	30,2	31,3	-
6	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	57,4	51,1	300
7	CO	µg/Nm ³	MTX.PT.KK-05	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	30000
8	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	38,8	41,0	350
9	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	47,4	52,9	200

Ghi chú:

- QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) (KVE²⁶): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ; KVE²⁶: QCVN 26:2025 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- KK1 (HN287.25T11HN2.KK1): Mẫu không khí khu vực trước xưởng - thời điểm trưa; KK2 (HN287.25T11HN2.KK2): Mẫu không khí khu vực sau xưởng - thời điểm trưa.
(*) : Được phân tích bởi thầu phụ; (✓) : Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

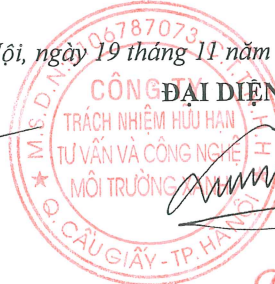
Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thị Hiền

QA/QC


Bùi Phương Thảo



ĐẠI DIỆN CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC


Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
- Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

